

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Ngành: Tài chính ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2025

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA	5
1. Triết lý giáo dục.....	5
2. Tầm nhìn, sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	6
1.1. Mục tiêu chung	6
1.2. Mục tiêu cụ thể	6
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	8
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	8
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	8
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	9
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	12
3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....	13
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	13
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	13
5.1. Quá trình đào tạo	13
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	13
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	14
1. Cấu trúc CTDH	14
2. Kế hoạch đào tạo.....	19
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT	22
4. Các học phần trong CTDH.....	Error! Bookmark not defined.
4.1. Mô tả chung từng học phần.....	Error! Bookmark not defined.
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	28
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	53
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	53
5.2 Các hoạt động ngoại khoá khác	54
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	54
7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập	54
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	59

8.1. Phương pháp đánh giá	59
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	61
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	68
9.1. Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng.....	68
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	68
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	69

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	Tài chính ngân hàng
	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	FINANCIAL BANKING
	Trình độ đào tạo	Đại học
	Ngành đào tạo	Tài chính ngân hàng
	Mã ngành	7340201
	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
	Thời gian đào tạo chuẩn	04 năm
	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127 tín chỉ
	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Ngân hàng – Tài chính
	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
	Thang điểm	Thang điểm 4
	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng Tiếng Anh: Finance – Banking bachelor
	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Tài chính ngân hàng có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: * Nhóm 1: Chuyên viên - Chuyên viên tín dụng, chuyên viên đầu tư, chuyên viên quản lý rủi ro, chuyên viên dịch vụ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng, kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế...tại các ngân hàng, tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. - Chuyên viên kinh doanh, môi giới, đầu tư, phân tích đầu tư, phân tích tài chính...tại các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, quỹ bảo hiểm, công ty bảo hiểm và các định chế tài chính khác. - Chuyên viên tài chính, phân tích tài chính, quản lý tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã

		hội; chuyên viên tài chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị hành chính – sự nghiệp. - Triển vọng trong tương lai, người học có thể trở thành Trưởng bộ phận hoặc Giám đốc tài chính. * Nhóm 2: Nhà đầu tư và Chủ doanh nghiệp - Nhà đầu tư tài chính - Nhà phân tích đầu tư tài chính - Chủ doanh nghiệp, start-up * Nhóm 3: Giảng viên và nghiên cứu viên - Giảng viên, nghiên cứu viên và trợ giảng tại các viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên, nghiên cứu viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác liên quan. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Tài chính ngân hàng- Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội; CTĐT Tài chính ngân hàng-Đại học Thương mại.
	Thông tin kiểm định CTĐT	
	Thời điểm cập nhật bản CTĐT	Tháng 09/2025

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.*

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.*

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ sở và hỗ trợ về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên môn, kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, đáp ứng được yêu cầu của công việc và thích ứng với môi trường năng động trong các doanh nghiệp, định chế tài chính và cơ quan quản lý nhà nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	CHUẨN ĐẦU RA VỀ KIẾN THỨC	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2

PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PLO3	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PI3.1	Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các định chế tài chính	3
PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế, tín dụng ngân hàng...) trong khi thực hiện công việc	3
PI4.2	Thực hành thu thập, tính toán, tổng hợp các số liệu tài chính, ngân hàng trong các lĩnh vực liên quan	3
PI4.3	Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để phân tích, đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc	3
PI4.4	Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc	3
PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	3
PI5.1	Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị	3
PI5.2	Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng	3
	CHUẨN ĐẦU RA VỀ KỸ NĂNG	
PLO6	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PI6.1	Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PI7.1	Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn	3
PI7.2	Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3

PI7.3	Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn	3
PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản	2
	CHUẨN ĐẦU RA VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
PLO9	Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	2
PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng	2
PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	2
PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	3
PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	3
PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính ngân hàng
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1, PO2, PO3
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1, PO2, PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1, PO2, PO3

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Tài chính ngân hàng với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	2	2
2	PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.	2	2
3	PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	2	2

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên - xã hội; kiến thức chung về kinh tế, quản trị và quản lý; kiến thức chuyên ngành về tài chính – ngân hàng để giải quyết các công việc chuyên môn trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế.	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn.	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn. PI1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc

	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng.	PI 2.2: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng. PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO3: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực tài chính ngân hàng.	PI3.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Vận dụng kiến thức một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng
	PLO4: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và các định chế tài chính	PI4.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, tài chính quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, thuế, tín dụng ngân hàng...) trong khi thực hiện công việc PI4.2: Thực hành thu thập, tính toán, tổng hợp các số liệu tài chính, ngân hàng trong các lĩnh vực liên quan. PI4.3: Vận dụng các chỉ số tài chính đã tính toán để phân tích, đánh giá vấn đề khi thực hiện công việc

		PI4.4: Đề xuất các giải pháp tài chính để giải quyết vấn đề khi thực hiện công việc
	PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị.	PI5.1: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn để phân tích, xử lý các tình huống khi tham gia trải nghiệm, thực tế, thực tập tại đơn vị PI5.2: Phân tích môi trường và lĩnh vực hoạt động của đơn vị để đưa ra những quyết định chuyên môn trong vị trí việc làm tương ứng
PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và kỹ năng hỗ trợ để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.	PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	PI6.1: Thể hiện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn
	PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn để phục vụ công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	PI7.1: Thực hiện thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin để đưa ra các quyết định chuyên môn PI7.2: Thực hiện lập kế hoạch tài chính, điều phối, tổ chức sắp xếp công việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng PI7.3: Thực hiện dự báo, phân tích các vấn đề để đưa giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn
	PLO8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản	
PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất đạo đức, ý thức kỷ luật tốt và tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có ý thức học tập, nâng cao năng lực và trình độ	PLO9: Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng PI9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu

theo tinh thần học tập suốt đời; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, chịu được áp lực trong công việc.	PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	PI10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn PI10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PI10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân
--	---	--

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia
--	---

CĐR CTĐT (PLO)	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		x													
PLO2					x										
PLO3			x												
PLO4				x											
PLO5	x														
PLO6								x		x	x				
PLO7						x			x						
PLO8							x								
PLO9															x
PLO10												x	x	x	

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Tài chính ngân hàng của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Tài chính ngân hàng là 126 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)

- Có chứng chỉ tin học (.....)

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Tài chính ngân hàng gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	60	33
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25	21	4
2.2	Kiến thức ngành	24	16	8
2.3	Kiến thức chuyên ngành	24	16	8
2.4	Thực tập môn học	2	2	-
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	4	-
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	8	8	-
	Tổng toàn khóa	126	94	33

Cấu trúc CTĐT Tài chính ngân hàng được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34						
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		4
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		5
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)		6
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	24	12	0	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.1)		2
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	22	0	46	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1);PLO10 (PI10.2)		1
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		1
9	Toán kinh tế	MAE131	3	36	18	0	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)		2
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	45	0	0	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO8; PLO9 (PI9.2)		1
11	Ngoại ngữ (SV chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)		9						
11.1	Tiếng Anh		9						
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Anh 3	ENG133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.2	Tiếng Trung		9						
	Tiếng Trung 1	CHI131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Trung 2	CHI132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Trung 3	CHI133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
11.3	Tiếng Nhật		9						
	Tiếng Nhật 1	JAP131	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		1
	Tiếng Nhật 2	JAP132	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		2
	Tiếng Nhật 3	JAP133	3	45	0	0	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)		3
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết				PLO9 (PI9.2)		
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		8				PLO9 (PI9.2)		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		25						
	<i>Bắt buộc</i>		21						
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		1
17	Quản trị học	MAN231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		2
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		2
19	Marketing căn bản	PMA231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)		3
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	36	18		PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	36	18		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		3
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 4 học phần)</i>		4						4
23	Luật thương mại	COL341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1) PLO10 (PI10.2)		
24	Thương mại điện tử	ECM341	4	36	18	30	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.2); PLO10 (PI10.2)		
25	Tài chính cá nhân	PFI241	4	48	24		PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2);		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM241	4	48	24		PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)		
2.2	Kiến thức ngành		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
27	Kế toán tài chính 1	FIA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2); LO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		5
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	4
29	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x	4
30	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1,	x	5

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
							PI7.2; PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						5
31	Tài chính quốc tế	INF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1); PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
32	Thuế	STT341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
33	Nguyên lý bảo hiểm	PRI341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
34	Luật tài chính	FLA341	4	48	24		PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		
35	Digital Marketing	DMA341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341	4	48	24		PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1)		
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
37	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF342	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		6
38	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	COB342	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2)	x	6
39	Quản trị ngân hàng thương mại	MCB341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)	x	7
40	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO8; PLO10 (PI10.2)		6
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						7
41	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	BPC341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
42	Định giá tài sản	BPR341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
43	Tài chính công	PUF341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
44	Kế toán ngân hàng	BAA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)		
45	Tín dụng ngân hàng	BCR341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
46	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
2.4	Thực tế trải nghiệm	FIT221	2				PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		4
2.5	Thực tập môn học	SUI421	2				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		6
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441	4				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904	8				PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		8
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 5 học phần)</i>		8						8
47	Thanh toán quốc tế	INP341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1, PI6.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
48	Kinh doanh ngoại hối	ECE341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)		
49	Kỹ năng quản trị	MAS341	4	48	24		PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		
50	Kiểm toán nội bộ	INA341	4	48	24		PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1, PI9.2)		
51	Tài chính công ty đa quốc gia	FMC341	4	48	24		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.2)		
3	Khối kiến thức bổ trợ (SV chọn 1 trong 2 học phần)		3						7
52	Thực hành nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng	POF331	3	36	18		PLO4 (PI4.1, PI4.2, PI4.3, PI4.4); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2, PI7.3); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)		
53	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	36	18	30	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)		
	Tổng số tín chỉ		126						

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Tài chính ngân hàng

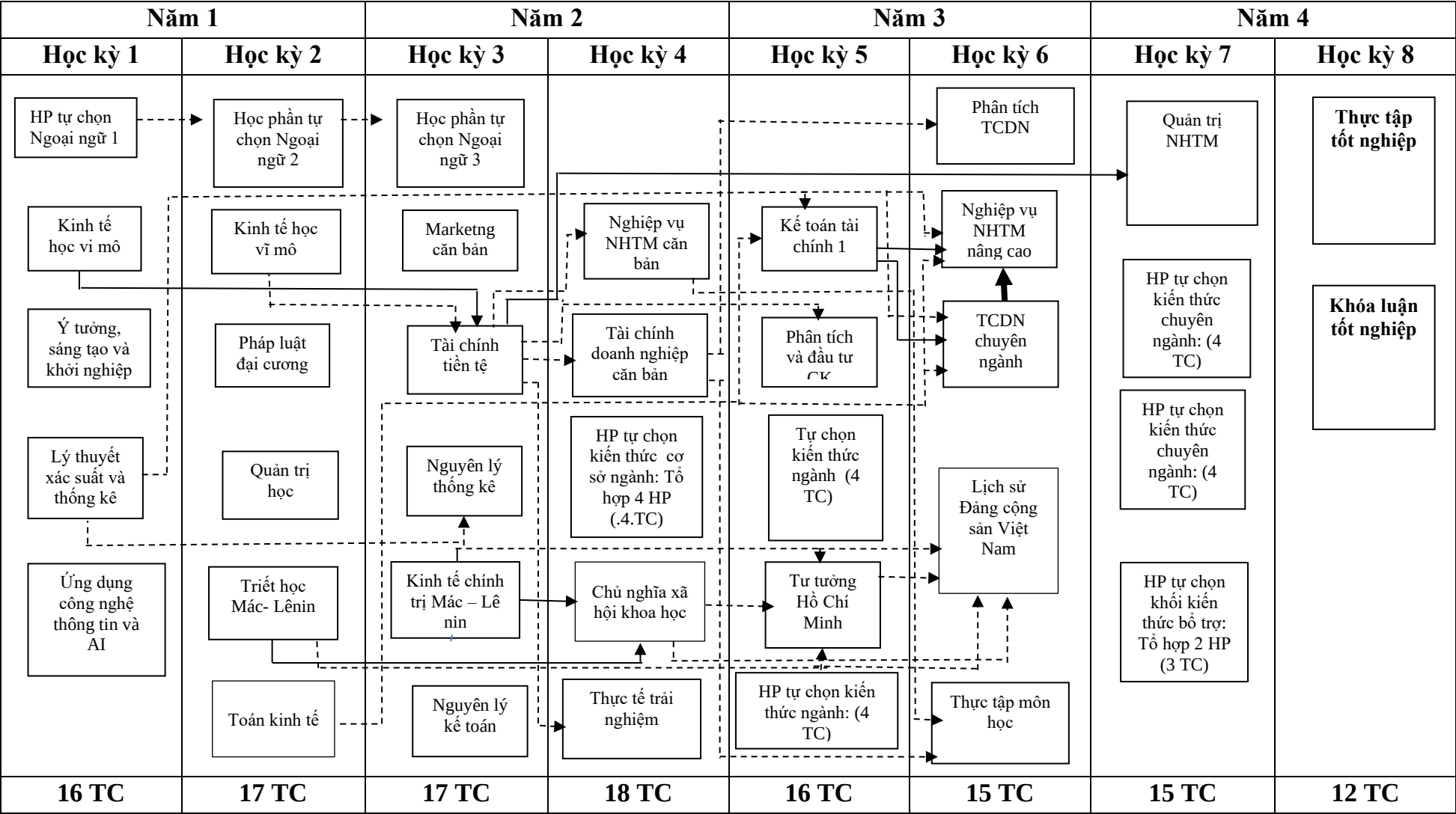
TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	Bắt buộc	3	22	46	
2	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	Bắt buộc	3	45	0	
4	HP tự chọn Ngoại ngữ 1		Tự chọn	3	45	0	
5	Kinh tế học vi mô	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
II	Học kì II			17			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	HP tự chọn Ngoại ngữ 2		Tự chọn	3	45	0	
5	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
III	Học kì III			17			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Học phần tự chọn Ngoại ngữ 3		Tự chọn	3	45	0	
3	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
IV	Học kì IV			16			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	4	48	24	
3	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
4	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
5	Thực tế trải nghiệm	EFB321	Bắt buộc	2			
V	Học kì V			18			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Kế toán tài chính 1	FIA341	Bắt buộc	4	24	72	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
3	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	Bắt buộc	4	24	12	Chuyên gia giảng dạy
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
VI	Học kì VI			16			
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	FAP341	Bắt buộc	4	24	72	
3	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao	COB342	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
4	Phân tích tài chính doanh nghiệp	CFA341	Bắt buộc	4	48	24	
5	<i>Thực tập môn học</i>	SUI421	Bắt buộc	2			
VII	Học kì VII			15			
1	Quản trị ngân hàng thương mại	MCB341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
2	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	4	48	24	
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	4	48	24	
4	HP tự chọn khối kiến thức bổ trợ		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			12			
1	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	GRI441		4			
2	Khóa luận/ Thay thế (2 HP thay thế khóa luận)	GET904		8			
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	Tổng số tín chỉ			126			

Ghi chú: Ghi rõ hình thức trải nghiệm: Chuyên gia giảng dạy/ thực tế tại cơ sở

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học



3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

TT	Học phần	CĐR CTĐT																				
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9		PLO10		
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
1	Triết học Mác - Lênin	R(A)											I						I			
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	I											I						I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I											I						I			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R											I						I			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I											I						I			
6	Pháp luật đại cương	R											I					I				
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI				R		M														R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I														R			
9	Toán kinh tế		R		I														R			
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp			I									R				R		R			
11	Ngoại ngữ (sinh viên chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)																					
11.1	Tiếng Anh																					
	Tiếng Anh 1												R	I					I			

	Tiếng Anh 2											R	I					I			
	Tiếng Anh 3											R	R					R			
11.2	Tiếng Trung																				
	Tiếng Trung 1											R	I					I			
	Tiếng Trung 2											R	I					I			
	Tiếng Trung 3											R	R					R			
11.3	Tiếng Nhật																				
	Tiếng Nhật 1											R	I					I			
	Tiếng Nhật 2											R	I					I			
	Tiếng Nhật 3											R	R					R			
12	Giáo dục thể chất 1																	R			
13	Giáo dục thể chất 2																	R			
14	Giáo dục thể chất 3																	R			
15	Giáo dục quốc phòng																	R			
16	Kinh tế học vi mô			R								R								R	
17	Quản trị học			R								R								R	
18	Kinh tế học vĩ mô			R								R								R	
19	Marketing căn bản			R								R								R	
20	Tài chính tiền tệ			R								R						R		R	
21	Nguyên lý thông kê				M							R								R	
22	Nguyên lý kế toán			R								R								R	

23	Luật thương mại			R									R					R			R	
24	Thương mại điện tử					R		R	R												R	
25	Tài chính cá nhân			R	R													R		R		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học				R								R						R		R	
27	Kế toán tài chính 1							R	R							R					R	
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản									R(A)			R		R					R	R	R
29	Nghị quyết ngân hàng thương mại căn bản									R(A)			R		R					R	R	R
30	Phân tích và đầu tư chứng khoán							R	R							R		R			R	
31	Tài chính quốc tế									R			R		R						R	
32	Thuế									R			R		R						R	
33	Nguyên lý bảo hiểm									R			R		R						R	
34	Luật tài chính				R				I							R					R	
35	Digital Marketing					R		R	R							R					R	
36	Đạo đức kinh doanh			R		R							R					R				

	và văn hóa doanh nghiệp																					
37	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành						R			R	R				M(A)				R	R	R	
38	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao				M(A)		R			I	R				R				I	I	I	
39	Quản trị ngân hàng thương mại						R			R	M(A)				R				R	R	R	
40	Phân tích tài chính doanh nghiệp						R			R	R				R					I		
41	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương										R				I			I				
42	Định giá tài sản									R	R			I	I	I				R		
43	Tài chính công						R			I					R					I		
44	Kế toán ngân hàng					R	I			R	R				I					R		
45	Tín dụng ngân hàng										R	R		R	R					R		
46	Quản trị rủi ro tài chính								R			R		R						R		

47	Thanh toán quốc tế								I			R								I	
48	Kinh doanh ngoại hối			R		R						R								R	
49	Kỹ năng quản trị								R					R						R	
50	Kiểm toán nội bộ								R			R		R						R	
51	Tài chính công ty đa quốc gia							R	R	R				R	R		R	R	R	R	R
52	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý			R			R					R								R	
53	Thực tế trải nghiệm			R	R				R					R			R	R	R	R	R
54	Thực tập môn học							R	R	R				R	R		M(A)	M	M	M	R
55	Thực tập tốt nghiệp							M	R	M	M			R	R		M	M	M	M(A)	R
56	Khóa luận tốt nghiệp							M	R	M	M			M	M		M	M	M(A)	M	M

Đối với học phần cốt lõi để đánh giá CTĐT đánh ký hiệu là M,A. Các học phần M,A các khoa xác định các CDR học phần cốt lõi để đánh giá CDR CĐT để ghi vào cột CDR cốt lõi HP để đánh giá CDR CTĐT.

Lưu ý: Trừ những học phần đặc biệt như Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp, hoặc HP ABC (do khoa QĐ), mỗi học phần chỉ nên đáp ứng tối đa không quá 5 PLO.

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin - MLP 131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - MLE121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở

Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học - SSO 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh - HCM 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam -VCP 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương – LAW121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 7: Ứng dụng công nghệ thông tin và AI - ITA131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 22 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 46 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) thường cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về việc sử dụng CNTT và AI trong học tập, công việc và nghiên cứu. Nội dung chính có thể tóm tắt như sau: Kiến thức cơ

sở về công nghệ thông tin, Ứng dụng AI trong thực tiễn, Kỹ năng thực hành, Đạo đức và pháp lý trong ứng dụng CNTT & AI. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về CNTT, xu hướng ứng dụng AI, kỹ năng sử dụng công cụ số trong học tập – công việc, cùng ý thức về an toàn thông tin và đạo đức trong thời đại số.

***Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê - PST131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

***Học phần 9: Toán kinh tế - MAE131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh

tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

***Học phần 10: Ý tưởng, Sáng tạo và Khởi nghiệp - YSKN131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 45 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 0 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, công cụ hình thành và phát triển ý tưởng, sáng tạo khởi nghiệp gồm: tổng quan kiến thức về ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp; một số phương pháp, công cụ nhằm xây dựng, đánh giá ý tưởng khởi nghiệp; kiến thức về xây dựng mô hình kinh doanh; và một số kỹ năng cần thiết trong hành trình khởi nghiệp. Thông qua đó, sinh viên được hun đúc tinh thần sáng tạo, khát vọng khởi nghiệp, rèn luyện bản lĩnh, tự tin thuyết trình, chủ động nắm bắt cơ hội lập nghiệp, khởi nghiệp.

*** Học phần 11.1: Tiếng Anh 1 - ENG121**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

Học phần 11.2. Tiếng Anh 2 - ENG122

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đầu tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

Học phần 11.3: Tiếng Anh 3 - ENG133

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

***Học phần 12: Giáo dục thể chất 1 – PHE111**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 13: Giáo dục thể chất 2 - PHE112**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 14: Giáo dục thể chất 3 - PHE113**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Bóng chuyền là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 15: Giáo dục quốc phòng và an ninh**

*** Học phần 16: Kinh tế học vi mô 1 - MIE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ chế của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

*** Học phần 17: Quản trị học - MAN231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 18: Kinh tế học vĩ mô 1 - MAE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 19: Marketing căn bản - PMA231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

*** Học phần 20: Tài chính Tiền tệ - FAM231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô
- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 21: Nguyên lý thống kê - PSE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 22: Nguyên lý kế toán - ACT231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 23: Luật thương mại – COL341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Thương mại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật Kinh tế, đồng thời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo các ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Thương mại điện tử; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh số; Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Quản trị marketing; Digital Marketing; Kinh tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Kinh tế số; Quản lý Kinh tế; Kế toán – Kiểm toán và Kế toán.

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý cơ bản và chuyên sâu về các chủ thể và hoạt động thương mại. Nội dung bao gồm quy định pháp luật về thương nhân

(doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh); tổ chức, quyền và nghĩa vụ, giải thể, phá sản của thương nhân; cũng như các hoạt động thương mại như mua bán hàng hóa, dịch vụ trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, đấu giá, đấu thầu, logistics và giải quyết tranh chấp trong thương mại.

Học phần còn rèn luyện năng lực phân tích, bình luận, đánh giá và vận dụng pháp luật trong thực tiễn, góp phần hình thành tư duy pháp lý và kỹ năng hành nghề trong lĩnh vực thương mại

*** Học phần 24: Thương mại điện tử - ECM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học, Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thương mại điện tử thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet.

*** Học phần 25: Tài chính cá nhân – PFI241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính cá nhân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính cá nhân trong nền kinh tế thị trường như tổng quan về tài chính cá nhân; lập kế hoạch tài chính cá nhân; quản lý thu nhập, chi tiêu và tiết kiệm; quản lý tín dụng cá nhân; bảo hiểm và bảo vệ tài chính cá nhân; đầu tư tài chính cá nhân; lập kế hoạch hưu trí và thừa kế; từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đồng thời học phần Tài chính cá nhân trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học quản lý tài chính hàng ngày, lập kế hoạch tài chính, đưa ra các quyết định tài chính, tìm kiếm dịch vụ tư vấn tài chính; tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài chính cá nhân, có thái độ với tiết kiệm, với tương lai, sự tự tin với các kế hoạch khi về hưu, xu hướng tiết kiệm/cho vay.

*** Học phần 26: Phương pháp nghiên cứu khoa học – SRM241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý thống kê

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của các CTĐT Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế số, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính và Khoa học dữ liệu. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 27: Kế toán tài chính 1 – FIA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất và thống kê

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Học phần kế toán tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản về công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần này giúp người học: (i) Nắm vững kiến thức Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp.

*** Học phần 28: Tài chính doanh nghiệp căn bản – COF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền.

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

*** Học phần 29: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản – COB341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản thuộc Khoa Ngân hàng – Tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên chi tiết về những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM... Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

*** Học phần 30: Phân tích và đầu tư chứng khoán – AIS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích và đầu tư chứng khoán là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của 2 chương trình đào tạo là Tài chính

doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng, đồng thời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Công nghệ tài chính. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật.

Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán, . .

*** Học phần 31: Tài chính quốc tế – INF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

*** Học phần 32: Thuế – STT341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thuế cung cấp những kiến thức cơ bản về các sắc Thuế trong Hệ thống thuế của Nhà nước, trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất khẩu, Nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân,... Và một số các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước Bên cạnh đó học phần Thuế cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết

phục, phân tích các nghiệp vụ thuế để giải quyết vấn đề. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm và chịu được áp lực trong công việc.

*** Học phần 33: Nguyên lý bảo hiểm – PRI 341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nguyên lý bảo hiểm là học phần tự chọn khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp và Công nghệ tài chính. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: Tổng quan về bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm và thị trường bảo hiểm. Qua đó, học phần nguyên lý bảo hiểm sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực bảo hiểm, nhận thức và nắm vững các chế độ bảo hiểm của Việt Nam, có kỹ năng nhất định để phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro trong hoạt động kinh tế và trong cuộc sống

*** Học phần 34: Luật tài chính – FLA 341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Luật Tài chính là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân...

Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

*** Học phần 35: Digital marketing – DIM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Ngày nay, Internet và các thiết bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội nói chung và các hoạt động kinh doanh nói riêng. Các doanh nghiệp hiện nay đang khai thác, vận dụng công nghệ số, không chỉ trong sản xuất mà trong hầu hết tất cả các hoạt động marketing và bán hàng, từ khâu nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, thiết kế bao gói, tổ chức điểm bán, định giá, cho đến truyền thông cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển mối quan hệ với khách hàng...

Học phần *Digital marketing* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực marketing trong môi trường kỹ thuật số, giúp sinh viên có thể xây dựng được chiến lược, kế hoạch marketing, truyền thông, xây dựng thương hiệu, bán hàng... trên các phương tiện truyền thông số phổ biến hiện nay như Google, mạng xã hội Facebook, Youtube, TikTok... từ đó đạt được mục tiêu marketing và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Học phần 36: Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp – ORC341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, chắc chắn mỗi doanh nghiệp luôn phải cạnh tranh khốc liệt. Do đó, điều này vừa là sức ép vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố Văn hoá doanh nghiệp là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Học phần Đạo đức kinh doanh & Văn hóa doanh nghiệp thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Văn hóa doanh nghiệp, giúp sinh viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, và có một tầm nhìn rộng về lĩnh vực này. cung cấp cho sinh viên kiến thức về trách nhiệm của

doanh nghiệp đối với xã hội, quy trình ra quyết định của doanh nghiệp chịu chi phối, ảnh hưởng bởi những yếu tố nào, tác động đến những ai,... Các hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, các bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp,... Từ đó sinh viên có thể xây dựng văn hóa doanh nghiệp với vai trò là một thành viên hay một người tư vấn cho doanh nghiệp đó.

*** Học phần 37: Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành – FAP 341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: TCDN căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; cơ cấu nguồn vốn và cách xác định chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư; các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

*** Học phần 38: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao – COB342**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại nâng cao thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những nghiệp vụ của ngân hàng thương mại bao gồm: bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài sản, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và nghiệp vụ đầu tư của ngân hàng thương mại. Những kiến thức của học phần này sẽ là cảm nang giúp sinh viên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế nghiệp vụ ngân hàng thông qua các chủ đề thảo

luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

*** Học phần 39: Quản trị ngân hàng thương mại – FMB341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị ngân hàng thương mại trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và toàn diện đi từ các vấn đề tổng quan đến các nội dung cụ thể về quản trị của ngân hàng thương mại. Học phần đi sâu vào các chiến lược cũng như kỹ thuật quản trị hoạt động huy động vốn, quản trị hoạt động tín dụng, quản trị vốn chủ sở hữu, quản trị kết quả tài chính, quản trị thanh khoản, quản trị rủi ro của ngân hàng, và quản trị nguồn nhân lực trong ngân hàng. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế quản trị ngân hàng thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng thương mại.

*** Học phần 40: Phân tích tài chính doanh nghiệp – CFA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: TCDN căn bản, Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc đối với CTĐT Tài chính doanh nghiệp và thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận đối với CTĐT là Tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp như phân tích chính sách tài chính của doanh nghiệp, phân tích tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích và dự báo rủi ro, dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn tình hình tài chính và các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải, có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

*** Học phần 41: Nghiệp vụ ngân hàng trung ương – BPC341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng, chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ; nghiệp vụ tín dụng; nghiệp vụ thị trường mở; Nghiệp vụ quản lý ngoại hối; Nghiệp vụ tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng; và Nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Vận dụng thực tế có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

*** Học phần 42: Định giá tài sản – BPR341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Định giá tài sản giới thiệu cho sinh viên những kiến thức: Khái quát về tài sản và giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, và phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản.

*** Học phần 43: Tài chính công – PUF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ, TCDN căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính công ty đa quốc gia thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính đặc thù của các công ty đa quốc gia như các vấn đề về nguồn vốn quốc tế và chi phí vốn quốc tế; chu chuyển vốn trong công ty đa quốc gia thông qua đầu tư nước ngoài, tín dụng quốc tế, mua bán và sáp nhập xuyên biên giới, nhượng quyền thương mại, chu chuyển vốn nội bộ công ty đa quốc gia; lập ngân sách vốn của công ty đa quốc gia; đánh giá các rủi ro tài chính mà công ty đa quốc gia có thể gặp phải. Qua đó, học phần trang bị kiến thức cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học liên quan đến các vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia.

*** Học phần 44: Kế toán ngân hàng – FAA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Kế toán ngân hàng (KTNH) thuộc bộ môn Nguyên lý kế toán nhằm cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về ngân hàng và cụ thể về các khái niệm liên quan đến ngân hàng, các hình thức huy động vốn, phương thức tín dụng, phương pháp hạch toán một số phần hành kế toán cơ bản trong các ngân hàng thương mại (NHTM).

*** Học phần 45: Tín dụng ngân hàng – BCR341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: TCDN căn bản, Nghiệp vụ NHTM căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về hoạt động tín dụng, quy trình tín dụng, hình thức và kỹ thuật cấp tín dụng đối với các đối tượng tín dụng tiêu dùng, tín dụng hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn khách hàng vay vốn thích hợp với ngân hàng, đồng thời nhận định các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng để xây dựng và tổ chức cấp tín dụng phù hợp. Học phần Tín dụng ngân hàng giúp người học có khả năng định hướng và thích ứng với môi trường làm việc của ngân hàng.

*** Học phần 46: Quản trị rủi ro tài chính – FRM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: TCDN căn bản, Nghiệp vụ NHTM căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị rủi ro tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ba chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính như nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn cuộc sống/công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

*** Học phần 2.4: Thực tế trải nghiệm FIT221**

Số tín chỉ: 02 TC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tế trải nghiệm” là một học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành TCNH, học vào kỳ thứ 4 của chương trình học. Với học phần này, sinh viên lựa chọn một địa điểm để thực tế trải nghiệm trong vòng 4 tuần học, có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi không gian để sinh viên lựa chọn địa điểm thực tế trải nghiệm thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng: tài chính (doanh nghiệp, các định chế tài chính), thuế, hải quan, bảo hiểm, chứng khoán, Sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với hoạt động thực tế trải nghiệm tại đơn vị để chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn về lĩnh vực tài chính ngân hàng của đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và rút ra kinh nghiệm, bài học cho bản thân.

*** Học phần 2.5: Thực tập môn học - SUI421**

Số tín chỉ: 02 TC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản;

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tập môn học” là một môn học bắt buộc đối với sinh viên CTĐT TCNH, học vào kỳ thứ 6 của chương trình học. Với môn học này, sinh viên lựa chọn một đề tài để viết báo cáo theo nhóm (03 sinh viên/nhóm), có giáo

viên hướng dẫn. Phạm vi kiến thức để sinh viên lựa chọn đề tài của Đề án môn học là tất cả các môn học chuyên ngành đã và đang học. Vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với đi thực tế tại đơn vị, sinh viên chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và đề xuất hướng giải quyết vấn đề đó.

Sau khi học xong môn học này, người học củng cố được các kiến thức chuyên ngành đã học, nắm được quy trình thực hiện các nghiệp vụ thực tế tại đơn vị, chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho công việc sau này.

*** Học phần 2.6: Thực tập tốt nghiệp - GRI441**

Số tín chỉ: 04 TC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 2.7: KLTN/Tự chọn thay thế KLTN - GET904**

Số tín chỉ: 08 TC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học

tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 47: Thanh toán quốc tế – INP341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thanh toán quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp của Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên. Học phần Thanh toán quốc tế nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp sinh viên nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán.

*** Học phần 48: Kinh doanh ngoại hối – ECE341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh doanh ngoại hối thuộc chương trình đào tạo Tài chính ngân hàng nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHTM. Nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đồng thời kinh doanh cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam.

*** Học phần 49: Kỹ năng quản trị – MAS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc Bộ môn Quản trị kinh doanh, trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

*** Học phần 50: Kiểm toán nội bộ – INA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính

*** Học phần 51: Tài chính công ty đa quốc gia – FMC331**

Số tín chỉ: 4 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính công ty đa quốc gia thuộc khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng. Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến công ty đa quốc gia và hoạt động tài chính đặc thù của các công ty đa quốc gia như các vấn đề về nguồn vốn quốc tế và chi phí vốn quốc tế; chu chuyển vốn trong công ty đa quốc gia thông qua đầu tư nước ngoài, tín dụng quốc tế, mua bán và sáp nhập xuyên biên giới, nhượng

quyền thương mại, chu chuyển vốn nội bộ công ty đa quốc gia; lập ngân sách vốn của công ty đa quốc gia; đánh giá các rủi ro tài chính mà công ty đa quốc gia có thể gặp phải. Qua đó, học phần trang bị kiến thức cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học liên quan đến các vấn đề tài chính của các công ty đa quốc gia.

*** Học phần 52: Thực hành nghiệp vụ tài chính ngân hàng– PCB331**

Số tín chỉ: 03 TC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: : “Thực hành nghiệp vụ tài chính ngân hàng” là một môn học học vào kỳ thứ 8 của chương trình học. Với môn học này, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Môn học không chỉ củng cố kiến thức lý thuyết mà còn giúp sinh viên làm quen với quy trình nghiệp vụ thực tế, chuẩn bị cho công việc tại ngân hàng sau khi ra trường.

*** Học phần 53: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý – WBM241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC; số tiết thực hành: 30 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Tài chính ngân hàng được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2024 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: ĐH Thương Mại, ĐH Kinh tế - ĐH Quốc Gia Hà Nội, Học viện Tài chính, Kinh tế Quốc dân.... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành tài chính ngân hàng bắt đầu từ học kỳ IV đến học kỳ VII, mỗi học kỳ sẽ có từ 1 đến 2 học phần trải nghiệm, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý nhà nước, các công ty bảo hiểm, tổ chức xã hội liên quan đến các nghiệp vụ chuyên môn liên quan đến việc phân tích các hoạt động tài chính, quản trị tài chính, các công cụ quản trị rủi ro, dự báo tình hình tài chính... nhằm giúp sinh viên có cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau này

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác nhau được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	TCDN căn bản	IV	5	- Tìm hiểu bộ máy quản trị Tài chính doanh nghiệp - Tìm hiểu tình hình quản trị tài chính doanh nghiệp		
2	Nghiệp vụ NHTM căn bản	IV	5	- Nghiệp vụ thanh toán trong nước - Nghiệp vụ ngân hàng dành cho KHCN		
3	Tài chính quốc tế	V	5	Các nội dung cơ bản về Tài chính quốc tế.		
4	Quản trị rủi ro tài chính	VI	5	Các công cụ phái sinh QTRRTC cho doanh nghiệp		

5	Nghị quyết NHTM nâng cao	VI	5	- Tìm hiểu các nghiệp vụ đầu tư của NHTM		
---	--------------------------	----	---	--	--	--

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Tài chính ngân hàng còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.
- ...

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CDR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CDR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Thương Mại và Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội
- Đối sánh quốc tế: Không có

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát

huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Tài chính ngân hàng cụ thể qua bảng bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT Tài chính ngân hàng

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6 PLO7, PLO8,
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
6	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
7	Hoạt động Câu lạc bộ của Đoàn, Hội	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như giao tiếp, thuyết trình, hùng biện; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch; xây dựng tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; nêu cao trách nhiệm của bản thân, trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội	PLO6, PLO8, PLO9, PLO10
8	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính ngân hàng, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO.

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
-----	-----------------------	------------------------	----------------------------	-----

1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết giảng vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) -GV phát biểu vấn đề -GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. -Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra,...)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pair- share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

		Tự học (Self-studying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tài chính – Ngân hàng, ngành Tài chính Ngân hàng:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo khóa luận trước Hội đồng đánh giá được Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với những sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo quy định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT Tài chính – Ngân hàng (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần									x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá hoạt động	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Nhật ký thực tập					x	x	x	x	x	x
B. Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Viết báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO, từ Bảng 14 đến Bảng 21.

Bảng 14. Rubric đánh giá chuyên cần học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9

Tham gia tiết học	60	Tham gia 96-100%	Tham gia 90-95%	Tham gia 86-89%	Tham gia 80-85%	Tham gia < 80%
Đóng góp tại lớp	20	Tích cực phát biểu xây dựng bài, trả lời tốt các câu hỏi	Thường xuyên phát biểu xây dựng bài, tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao	Rất ít phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời, thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời, thường trả lời chưa tốt các câu hỏi	Không tham gia phát biểu, không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài, làm việc riêng trong giờ học, đi học muộn
Tự học	20	Chuẩn bị đầy đủ bài được giao khi đến lớp	Chuẩn bị 80-95% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 60-79% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị 50-59% bài được giao trước khi đến lớp	Chuẩn bị dưới 50% bài được giao trước khi đến lớp

Bảng 15. Rubric đánh giá bài tập nhóm/thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
Tổ chức phối hợp nhóm	20	Xác định nhiệm vụ rất rõ ràng giữa các thành viên, tích cực làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ rõ ràng giữa các thành viên, thường xuyên làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng giữa các thành viên, thỉnh thoảng làm việc nhóm	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng giữa các thành viên, hiếm khi làm việc nhóm	Không xác định nhiệm vụ giữa các thành viên, không tổ chức làm việc nhóm
Trình bày bài thảo luận	20	Bài thảo luận trình bày đẹp, đầy đủ, đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài	Bài thảo luận trình bày đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài thảo luận rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi	Bài thảo luận trình bày chưa đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài thảo luận chưa rõ ràng, phù hợp. Còn	Bài thảo luận trình bày lộn xộn, không đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài	Không có bài thảo luận để trình bày

		thảo luận rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	nhỏ (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích)	một số lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích	tập không phù hợp, Còn nhiều lỗi chính tả, ghi hù, giải thích không phù hợp	
Nội dung bài thảo luận	60	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, rõ ràng, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thảo luận đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài thảo luận không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có nội dung hoặc nội dung bài thảo luận quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết

Bảng 16. Rubic Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức điểm				
		Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
		8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	0-3,9
Nộp bài tập	20	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao, đúng thời gian quy định	Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao, hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp 90% số lượng bài tập được giao, một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp 70% số lượng bài tập được giao, nộp chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	20	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ,	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ,	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn)	Không có bài tập

		dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	
Nội dung bài tập	60	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Không có bài tập

Bảng 17. Rubric đánh giá Trải nghiệm thực tế/ Tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham dự trải nghiệm (50%)	Không tham gia.	Tham gia không đầy đủ, đi muộn và không tương tác.	Tham gia khá đầy đủ, đúng giờ, không tương tác.	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác ít nhất 1 câu hỏi trở lên	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác tích cực

Nội dung và trình bày bài thu hoạch (25%)	Không nộp bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu, có sáng tạo.
Nội dung bài thu hoạch (25%)	Không có bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng kết luận chưa thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục, rút ra được kiến thức mới/ kinh nghiệm cho bản thân.

Bảng 18. Rubric đánh giá nội dung chuyên môn thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tiến độ thực hiện nội dung chuyên môn theo phân công (50%)	Không thực hiện nội dung chuyên môn.	Thực hiện 50% nội dung chuyên môn được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Thực hiện 70% nội dung chuyên môn được giao. Một số nội dung nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi trình bày.	Thực hiện 90% nội dung chuyên môn được giao. Hầu hết nội dung nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. Trình bày đúng yêu cầu, logic.
Đánh giá chất lượng nội dung chuyên môn	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 30%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 50%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 70%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 90%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu, có tính sáng tạo.

môn (50%)					
--------------	--	--	--	--	--

Bảng 19. Rubric đánh giá làm việc nhóm thực tập (Teamwork)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham gia làm việc nhóm (chuyên môn) (30%)	Tham gia nội dung chuyên môn < 30%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 50%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 70%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 90%.	Tham gia nội dung chuyên môn 100%.
Thảo luận nhóm (chuyên môn) (30%)	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp và chịu trách nhiệm (40%)	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

Bảng 20. Rubric đánh giá nội dung báo cáo/khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Đánh giá nội dung học thuật (40%)	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 30%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 50%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 70%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 90%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu 100%, đầy đủ và logic.
Đánh giá mức độ ứng dụng kiến	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề

thức vào thực tế đơn vị (40%)	giải pháp cho đơn vị <30%.	và đề xuất giải pháp cho đơn vị <50%.	và đề xuất giải pháp cho đơn vị <70%.	và đề xuất giải pháp cho đơn vị <90%.	xuất giải pháp cho đơn vị rất tốt.
Khả năng thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu (20%)	Không biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, nhưng chưa biết cách phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu nhưng còn chưa đầy đủ và thiếu logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ nhưng vẫn có chỗ chưa logic.	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu đầy đủ và logic.

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4;

B tương ứng với 3;

C tương ứng với 2;

D tương ứng với 1;

F tương ứng với 0.

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i;

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30% ;

+ Điểm thi giữa học phần: 20% ;

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50% ;

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Tài chính – Ngân hàng ngành Tài chính – Ngân hàng

Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng được thể hiện tại phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành Tài chính – Ngân hàng (*Khoa lấy danh sách tại file Phụ lục 5 đính kèm Phân công giảng viên chủ trì ngành đào tạo trình độ đại học QĐ 421/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/4/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD*)

9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Tài chính Ngân hàng được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21). Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TS. NGUYỄN THU NGÀ

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Tài chính ngân hàng

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Tài chính ngân hàng

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

